

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/DS-PT

Ngày 28/5/2025

*V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Bình

Các Thẩm phán:

Ông Lê Văn Hà

Ông Đặng Chí Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Liên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Trần Quốc Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 23/2025/TLPT-DS ngày 28/3/2025 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 15/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2024/QĐ-PT ngày 28/11/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên L; địa chỉ: thôn B, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1959 và anh Nguyễn Đức T1, sinh năm 1988; Cùng địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Đức T2, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Trần Thị T: Ông Nguyễn Thành T3 - Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh Gia Lai; có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn trình bày:* Công ty TNHH MTV L được giao quản lý 8.258,49 ha đất theo các phương án sử dụng đất Công ty xây dựng ngày 30/8/2017, đã được các cấp có thẩm quyền thẩm định và được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Gia Lai phê duyệt theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 31/01/2019. Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh G đã giao 76.314.399,3 m² đất cho Công ty L để sử dụng vào mục đích quản lý, bảo vệ rừng tại các xã: S, Sơ P và Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai. Quyết định số 64/ 2020/ QĐ-UBND ngày 05/06/2020 của UBND tỉnh về việc cho Công ty L thuê 6.270.542,1m² (627,05 ha) đất để sử dụng vào mục đích trụ sở làm việc, trạm bảo vệ rừng và sản xuất kinh doanh rừng trồng sản xuất tại các xã: S, Sơ P và Đ, huyện K, Gia Lai. Ngày 11/10/2021, Sở TN&MT tỉnh Gia Lai đã cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số: DB 063051, DB 063052, DB 063054, DB 063055, DB 063056 và DB 063057 cho Công ty L.

Năm 2009, chồng bà T (ông Nguyễn Anh T4 - đã chết) có làm đơn đề nghị Lâm trường Sơ Pai nay là Công ty TNHH MTV L cho mượn đất với diện tích khoảng 500,0 m² tại thôn A, xã S để làm quán nước tạm phục vụ đội thi công của Công ty A, đã có cam kết đến khi Công ty A thực hiện xong công trình thì tự nguyện phá bỏ công trình và không yêu cầu hỗ trợ, bồi thường gì. Đến năm 2013, Công ty A thực hiện xong công trình, gia đình bà T vẫn không phá bỏ công trình xây dựng tạm trước đây mà còn có hành vi coi nới, xây dựng nhà ở kiên cố và lấn chiếm đất lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV L.

Đến tháng 9/2022, hộ gia đình bà Trần Thị T xây dựng nhà ở kiên cố với diện tích xây dựng 162 m² (rộng 10m x dài 16,2m) tọa độ tâm nơi căn nhà xây dựng trái phép là 510904 - 1579186. Có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất lâm nghiệp công ty quản lý, chiều dài 10 m; phía Tây giáp đất lâm nghiệp công ty quản lý và đường T, chiều dài 10 m; phía Nam giáp đất lâm nghiệp công ty quản lý, chiều dài 16,2 m; phía Bắc giáp đất lâm nghiệp công ty quản lý chiều dài 16,2 m. Tại lô 4 khoảnh 2 tiểu khu A thuộc lâm phần do Công ty TNHH MTV L quản lý, thuộc địa giới hành chính xã S nằm trên diện tích đất lâm nghiệp thu hồi, được UBND tỉnh cho Công ty thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh rừng trồng sản xuất theo Quyết định số 64/QĐ - UBND ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh G.

Công ty TNHH MTV L đã có nhiều văn bản gửi các cơ quan chức năng của huyện K và UBND xã S cùng phối hợp giải quyết, nhiều lần làm việc, vận động bị đơn tháo dỡ công trình xây dựng và hoàn trả lại đất lấn chiếm cho Công ty nhưng bị đơn không chấp hành và có hành vi chống đối. Ngày 02/9/2022, Công ty đã có công văn số 82/CV-CT “*V/v đề nghị xử lý việc xây dựng công trình trái phép và canh tác nương rẫy trái phép trên đất lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV L*” gửi UBND xã S. Ngày 18/10/2022, Công ty đã phối hợp cùng các cơ quan đơn vị là Hạt kiểm lâm huyện K; Phòng tài nguyên và Môi trường; Phòng Kinh tế Hạ tầng; UBND xã S họp bàn tìm hướng xử lý. Đến ngày 21/4/2023, Công ty phối hợp cùng các cơ quan đơn vị là Hạt kiểm lâm huyện K; Đoàn kiểm tra liên ngành số 1; Đội kiểm lâm cơ động và PCCCR số 1; UBND xã S tiến hành tổ chức kiểm tra để

tìm hướng xử lý đảm bảo tính pháp lý và đúng theo pháp luật, nhưng bị đơn vẫn không chấp hành.

Nay Công ty TNHH MTV L khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn bà Trần Thị T và anh Nguyễn Đức T1 phải trả lại diện tích đất là **162 m²** thuộc địa bàn làng B, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai với vị trí tứ cận như sau: Phía Đông giáp với đất Công ty TNHH MTV L giao khoán có chiều dài là 10m; Phía Tây giáp với đường T có chiều dài là 10 m; Phía Nam giáp với đất Công ty TNHH MTV L giao khoán có chiều dài là 16,2 m; Phía Bắc giáp với đất Công ty TNHH MTV L giao khoán có chiều dài là 16,2 m, đúng như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/4/2024; buộc bị đơn bà Trần Thị T và anh Nguyễn Đức T1 phải tự tháo dỡ Nhà ở riêng lẻ, Cấp IV, 1 tầng và công trình phụ trợ trên đất lâm nghiệp với diện tích 162 m², thuộc địa bàn làng B, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai

**Bị đơn bà Trần Thị T và anh Nguyễn Đức T1 trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất gia đình bà đang sinh sống, xây dựng nhà ở ổn định không phải là mượn của Công ty TNHH MTV L vì ông Nguyễn Anh T4 (chồng bà T) không có xin, mượn đất hay lập văn bản gì liên quan đến việc mượn hay sử dụng đất của Lâm trường cả. Từ năm 2007, gia đình bà đã khai hoang lần chiếm diện tích đất rừng để làm nương rẫy với tổng diện tích là 4ha. Trong đó, gia đình bà đã trả lại cho Công ty TNHH MTV L 0,23 ha, diện tích 0,7 ha hiện đang tranh chấp với ông Đỗ Văn K, còn lại diện tích 2,7ha gia đình đã canh tác ổn định từ đó đến nay. Gia đình bà đã nhiều lần làm các thủ tục để được cấp GCNQSDĐ nhưng không thực hiện được. Đây là diện tích đất được ông T4 khai hoang không lần chiếm hay tranh chấp của ai. Căn cứ vào Luật đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014 quy định thi hành một số điều trong luật đất đai và các văn bản bổ sung thì toàn bộ diện tích đất 2,7 ha mà gia đình bà đang sử dụng (xây nhà kiên cố, trồng cây) đã hơn 10 năm không có tranh chấp với ai cũng không thuộc quyền quản lý, sử dụng của ai thì phải được xác định là thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bà và được Nhà nước cấp GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ diện tích đất gia đình bà đang sử dụng bao gồm nhà ở và diện tích đất trồng cây lâu năm đều do khai hoang trước năm 2007, Công ty TNHH MTV L không có chứng cứ gì thể hiện việc ông T4 mượn đất nên không có cơ sở để khởi kiện đòi lại đất của gia đình bà. Đồng thời, trong quá trình làm nhà từ tháng 9/2022 đến tháng 12/2022 thì không có cơ quan nào lập biên bản đình chỉ như Công ty đã nêu. Việc lập biên bản đình chỉ phải có chính quyền địa phương và các ngành ở thôn tham gia trong biên bản đình chỉ đó mới có cơ sở pháp lý.

Toàn bộ diện tích đất gia đình bà đang sử dụng bao gồm nhà ở và diện tích trồng cây lâu năm, bà đề nghị Công ty TNHH MTV L và các cơ quan chức năng cấp GCNQSDĐ, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có hành vi vi phạm pháp luật đất đai trước ngày 01/7/2014. Vì diện tích mà gia đình bà đang sử dụng là đất rừng sản xuất cần được trả về địa phương và để hộ dân làm GCNQSDĐ. Gia đình bà thuộc diện Hộ cận nghèo của xã, hiện nay không có đất sản xuất và đất nhà ở ngoài diện tích đang tranh chấp và đây cũng là nơi ở duy nhất để bà, các con và 2 đứa cháu nội

đều bị bệnh (1 đứa bị ung thư cổ, 1 đứa bị đực thủy tinh thể, bố mẹ ly hôn nên 2 cháu cùng ở với bà) sinh sống, bà đã đầu tư hết toàn bộ tài sản lên trên đất.

Nay Công ty TNHH MTV L yêu cầu bà và anh T1 phải trả lại diện tích 162 m² đất mà gia đình bà đang sử dụng, thì bà và anh T1 đều không đồng ý vì bà và anh T1 không có hành vi lấn chiếm hay tranh chấp đất của Công ty TNHH MTV L. Do không đồng ý trả đất nên bà và anh T1 cũng không đồng ý tháo dỡ diện tích 162 m² nhà đã xây dựng kiên cố và công trình phụ trợ trên đất lâm nghiệp như nguyên đơn yêu cầu.

** Tại bản án sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 15/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai đã quyết định:*

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 93, 94, 95, 101, 104, 108, 143, 144, 147, 155, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 26, 166, 170, 202 và 203 của Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào các Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV L, buộc bị đơn bà Trần Thị T và anh Nguyễn Đức T1 phải trả lại nguyên đơn toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 162m² tại làng B, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai; đất có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp với đất Công ty TNHH MTV L giao khoán có chiều dài là 10m; Phía Tây giáp với đường T có chiều dài là 10 m; Phía Nam giáp với đất Công ty TNHH MTV L giao khoán có chiều dài là 16,2 m. Phía Bắc giáp với đất Công ty TNHH MTV L giao khoán có chiều dài là 16,2 m.

(có sơ đồ ranh giới thửa đất do các đương sự xác định ngoài thực địa kèm theo)

Buộc bà Trần Thị T và anh Nguyễn Đức T1 phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên diện tích đất nói trên: 01 Nhà ở riêng lẻ, Cấp IV, 1 tầng: Nhà móng gạch, mái lợp tôn, không có sêno mặt trước, cửa nhôm kính, nền lát gạch hoa, diện tích là 162 m².

Do điều kiện gia đình bà T – anh T1 chưa có nơi ở nào khác, gia đình thuộc hộ cận nghèo của xã nên cho gia đình bà T – anh T1 được lưu cư trong thời gian 9 tháng, kể từ ngày xét xử để gia đình bà T – anh T1 tìm nơi ở mới.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật

** Kháng cáo: Ngày 22/01/2025, bà Trần Thị T kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 15/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại xem xét lại nguồn gốc đất, xác định những người tham gia tố tụng, quyền khởi kiện của nguyên đơn có đúng quy định hay không và đề nghị hủy bản án sơ thẩm*

** Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Nguyên đơn đề nghị hội đồng xét xử bác toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Trần Thị T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét buộc nguyên đơn phải bồi thường giá trị nhà cho bị đơn.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 15/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai theo hướng buộc nguyên đơn phải bồi thường $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho bị đơn vì có một phần lỗi trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Kháng cáo của bị đơn đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định của pháp luật nên được giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên L (sau đây gọi tắt là Công ty) tiền thân là Lâm trường Sơ Pai được thành lập từ năm 1986, qua quá trình hoạt động và chuyển đổi đến nay đã được Ủy ban nhân dân tỉnh G cho thuê 6.270.542,1m² đất để sử dụng vào mục đích Trụ sở làm việc, trạm bảo vệ rừng và sản xuất kinh doanh rừng trồng sản xuất tại các xã S, S và xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 05/6/2020.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/4/2024 thể hiện diện tích tranh chấp là 162m² tại làng B, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai,

Bị đơn cho rằng diện tích đất nêu trên là do gia đình khai hoang lấn chiếm đất rừng từ trước năm 2007 và sử dụng, canh tác ổn định cho đến nay, gia đình bị đơn đã làm nhà ở ổn định nên phải được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện, năm 2009, ông Nguyễn Anh T4 là chồng của bà Trần Thị T đã làm đơn xin cất lều quán tạm thời gửi đến Công ty L, trong đó thể hiện “*Xin cất một cái lều trại để làm quán trong thời điểm Công ty A đang thi công. Đến khi đơn vị ACC thi công xong công trình sẽ tự tháo dỡ. Không phải bồi thường thiệt hại khoản nào...*” (b1 06). Ngày 27/9/2019, ông Nguyễn Anh T4 cũng ký vào Bản cam kết giao trả đất cho Công ty L để trồng rừng (b1 04). Đến ngày 10/9/2022 thì bà Trần Thị T làm bản cam kết gửi UBND xã S và Công ty L xin được sửa chữa căn nhà, khi tình hình phức tạp, cần thiết bà cam kết sẽ tháo dỡ nếu được yêu cầu từ cơ quan chức năng. Như vậy, bị đơn đã tự thừa nhận là khai hoang lấn chiếm đất rừng do Công ty L quản lý. Khi xây dựng, sửa chữa nhà đều có văn bản gửi công ty L.

Nội dung trên phù hợp với lời khai của nguyên đơn là toàn bộ diện tích đất tranh chấp là do Nhà nước cấp quyền quản lý, sử dụng, bảo vệ và phát triển vốn rừng cho Công ty L theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451093 ngày 01/3/2010. Điều này đã được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh G xác nhận bằng văn bản số 1403/VPĐKĐĐ –ĐKCGCN ngày 29/7/2024 với nội dung “*...toàn bộ diện tích 162 m² đất tranh*

chấp nằm trong diện tích được UBND tỉnh G giao đất cho Công ty TNHH MTV L tại Quyết định số: 64/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 (thuộc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 120, xã S)”.

Do vậy, Công ty L khởi kiện yêu cầu bị đơn phải tháo dỡ công trình trên đất trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3]. Bị đơn kháng cáo cho rằng nguyên đơn không có quyền khởi kiện do đất thuộc UBND tỉnh quản lý, tuy nhiên với phân tích ở trên thể hiện UBND tỉnh đã cho Công ty L thuê để quản lý, trồng rừng nên việc Công ty khởi kiện là đúng quy định của pháp luật. Tại giai đoạn phúc thẩm bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát cho rằng cần buộc Công ty phải bồi thường cho bị đơn số tiền bằng $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, Hội đồng xét xử xét thấy: thiệt hại của bị đơn do phải tháo dỡ căn nhà trên đất tranh chấp không có lỗi của Công ty vì khi bị đơn xây nhà, Công ty đã ngăn chặn, giải thích và báo cáo chính quyền xử lý, hơn nữa trước khi xây nhà, bà T có cam kết sẽ tháo dỡ căn nhà khi cơ quan chức năng yêu cầu, do vậy Công ty không có nghĩa vụ bồi thường cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, cá nhân ông Nguyễn Văn H, Chủ tịch Công ty T6 hỗ trợ cho bị đơn bằng tài sản riêng của ông, số tiền 10.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử sẽ ghi nhận trong bản án.

Do sẽ xử buộc bị đơn tháo dỡ căn nhà xây trên đất tranh chấp, nên ý kiến và yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và đại diện ủy quyền của bị đơn cho rằng cần đưa những người có công sức đóng góp vào việc xây căn nhà vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không cần thiết.

[4]. Do người kháng cáo thuộc hộ cận nghèo nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân; Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 15/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị T.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H về việc hỗ trợ cho bà Trần Thị T số tiền 10.000.000 đồng. Thời điểm giao tiền khi bị đơn tháo dỡ xong căn nhà trên đất tranh chấp.

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất được xác định theo sự thỏa thuận giữa các bên nhưng không được vượt quá lãi suất giới hạn theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Nếu không có sự thỏa thuận thì mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, tại thời điểm thanh toán.

5. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện K
- Chi cục THADS huyện K
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, TDS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Văn Bình